



mò shì

漠视

verb · to ignore; to disregard

Example Sentences

Tā mò shì le wǒ de jiàn yì
他漠视了我的建议。

He ignored my suggestion.

Mò shì ān quán wèn tí huì dài lái yán zhòng hòu guǒ
漠视安全问题会带来严重后果。

Disregarding safety issues can lead to serious consequences.

Trace each character, then write the word on your own.

漠	漠	漠	漠	漠	漠	漠	漠	漠	漠	漠
漠	漠	漠	漠	漠						
视	视	视	视	视	视	视	视	视	视	视